



CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VIỄN THÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29 /CV-QTC

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
năm 2020

Quảng Nam, ngày 25 tháng 3 năm 2021

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Viễn thông
2. Mã chứng khoán: QCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường Phan Bội Châu, P. Tân Thạnh, Tp. Tam Kỳ, Quảng Nam
4. Điện thoại: 0235.3811811 Fax: 0235.3811999
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Hoài Thanh - Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Viễn thông được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán-Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam ngày 25 tháng 3 năm 2021 bao gồm:
    - Bảng cân đối kế toán
    - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
    - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
    - Thuyết minh báo cáo tài chính
  - 6.2. Giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái
  - 6.3. Giải trình đối với ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán BCTC năm 2020
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2020:  
[http://www.qtc.vn/Quan\\_hệ\\_cổ\\_đồng/Báo\\_cáo\\_tài\\_chính](http://www.qtc.vn/Quan_hệ_cổ_đồng/Báo_cáo_tài_chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận;  
- Như K.gửi;  
- Lưu HSCK

Người thực hiện CBTT  
Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc



Trần Hoài Thanh

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

**MỤC LỤC**

**Trang**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Bản Thuyết minh báo cáo tài chính

9 – 32

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>              | <u>Chức vụ</u> |                              |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Viết Hà      | Chủ tịch       | (Miễn nhiệm ngày 28/04/2020) |
| Bà Phạm Thị Phương Thảo | Chủ tịch       | (Bổ nhiệm ngày 28/04/2020)   |
| Ông Trần Hoài Thanh     | Phó Chủ tịch   |                              |
| Ông Lưu Văn Minh Thành  | Thành viên     |                              |
| Ông Trần Như Hoàng      | Thành viên     |                              |
| Ông Lê Tấn Long         | Thành viên     |                              |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>              | <u>Chức vụ</u> |                              |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc | Trưởng ban     |                              |
| Bà Phạm Thị Trúc Linh   | Thành viên     | (Bổ nhiệm ngày 28/04/2020)   |
| Bà Phạm Thị Phương Thảo | Thành viên     | (Miễn nhiệm ngày 28/04/2020) |
| Bà Đoàn Thị Tố Trinh    | Thành viên     |                              |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>             | <u>Chức vụ</u>    |
|------------------------|-------------------|
| Ông Trần Hoài Thanh    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lưu Văn Minh Thành | Phó Tổng Giám đốc |

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là Ông Trần Hoài Thanh.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Hoài Thanh

Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Số: 106/2021/BCKT-EAV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2021 từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định hiện hành. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 1.842.456.764 VND. Trong đó, số dự phòng trích lập thiếu trong năm 2020 là 41.649.081 VND và số dự phòng lập thiếu từ năm 2019 trở về trước là 1.800.807.683 VND.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Nếu hạch toán đầy đủ chi phí nêu trên theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán: khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" sẽ tăng lên 1.842.456.764 VND, khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước" sẽ giảm đi 1.800.807.683 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng thêm 41.649.081 VND và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm đi 41.649.081 VND.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này theo Báo cáo kiểm toán số 24/BCKT/2020-RSMMT ngày 09 tháng 03 năm 2020. Các điểm ngoại trừ được nhắc lại trong báo cáo kiểm toán kỳ này là do Công ty chưa giải quyết.



**Phạm Quang Trung**  
**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1334-2021-240-1

**Nguyễn Hà Định**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2883-2021-240-1

**Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM**  
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Mẫu số B01 – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM          | Tại ngày<br>31/12/2020 | Tại ngày<br>01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>23.605.357.806</b>  | <b>29.127.333.861</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4.1</b>  | <b>4.766.838.434</b>   | <b>4.041.622.055</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 3.764.208.297          | 4.041.622.055          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 1.002.630.137          | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>15.954.163.394</b>  | <b>19.548.973.335</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 4.2         | 13.916.246.664         | 16.337.607.444         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 4.3         | 80.711.708             | 110.529.816            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 4.4         | 1.690.469.369          | 2.834.100.422          |
| 4. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        | 4.5         | 266.735.653            | 266.735.653            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>4.6</b>  | <b>2.806.148.529</b>   | <b>5.454.872.748</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 2.806.148.529          | 5.562.522.380          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | -                      | (107.649.632)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>78.207.449</b>      | <b>81.865.723</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 4.7         | 78.207.449             | 71.154.459             |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 4.15        | -                      | 10.711.264             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1.898.318.678</b>   | <b>2.605.018.415</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>1.558.317.504</b>   | <b>2.139.981.748</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 4.8         | 1.558.317.504          | 2.139.981.748          |
| Nguyên giá                                   | 222        |             | 9.873.861.973          | 10.127.361.973         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (8.315.544.469)        | (7.987.380.225)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | <b>4.9</b>  | <b>320.737.285</b>     | <b>422.072.437</b>     |
| 1. Nguyên giá                                | 231        |             | 608.010.949            | 608.010.949            |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                    | 232        |             | (287.273.664)          | (185.938.512)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>4.10</b> | -                      | <b>19.440</b>          |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | -                      | 159.000                |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | -                      | (139.560)              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>19.263.889</b>      | <b>42.944.790</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 4.7         | 19.263.889             | 42.944.790             |
| 2. Tài sản dài hạn khác                      | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>25.503.676.484</b>  | <b>31.732.352.276</b>  |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | TM          | Tại ngày 31/12/2020   | Tại ngày 01/01/2020   |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>4.743.804.824</b>  | <b>9.482.076.354</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>4.743.804.824</b>  | <b>9.482.076.354</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | 4.11        | 938.596.653           | 1.691.188.370         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | 4.12        | 50.000.000            | 290.000.000           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 4.15        | 1.493.442.127         | 2.020.303.146         |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |             | 2.019.246.559         | 3.568.536.166         |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         | 318        | 4.13        | 7.885.000             | 8.300.000             |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | 4.14        | 233.334.808           | 411.673.500           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 4.16        | -                     | 1.500.000.000         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |             | 1.299.677             | (7.924.828)           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>20.759.871.660</b> | <b>22.250.275.922</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>4.17</b> | <b>20.759.871.660</b> | <b>22.250.275.922</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |             | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |             | 6.673.350.000         | 6.673.350.000         |
| 3. Cổ phiếu quỹ                              | 415        |             | (1.605.498.388)       | (729.531.418)         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |             | 692.020.048           | 1.306.457.340         |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước      | 421a       |             | 17.040.000            | 100.100.650           |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 674.980.048           | 1.206.356.690         |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>25.503.676.484</b> | <b>31.732.352.276</b> |

Phê duyệt



Trần Hoài Thanh  
 Tổng Giám đốc  
 Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Hoài Nhân  
 Kế toán Trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Mẫu số B02 – DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM     | Năm 2020       | Năm 2019       |
|--|-------|--------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 5.1    | 26.383.348.852 | 33.310.476.987 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |        | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |        | 26.383.348.852 | 33.310.476.987 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 5.2    | 23.148.048.064 | 28.743.898.198 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |        | 3.235.300.788  | 4.566.578.789  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 5.3    | 60.095.671     | 40.500.051     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 5.4    | 6.328.767      | 19.619.178     |
| Trong đó, chi phí lãi vay                          | 23    |        | 6.328.767      | 19.619.178     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |        | -              | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 5.5    | 2.577.765.194  | 2.673.105.314  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |        | 711.302.498    | 1.914.354.348  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 5.6    | 93.163.578     | 51.632.370     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 5.7    | 15.656.614     | 137.791.756    |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |        | 77.506.964     | (86.159.386)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |        | 788.809.462    | 1.828.194.962  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 5.9    | 113.829.414    | 621.838.272    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |        | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |        | 674.980.048    | 1.206.356.690  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 4.17.5 | 471            | 682            |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 4.17.6 | 471            | 682            |



Phê duyệt

Trần Hoài Thanh  
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Hoài Nhân  
Kế toán Trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Mẫu số B03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | TM  | Năm 2020               | Năm 2019               |
|--|-----------|-----|------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |     |                        |                        |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                   | 01        |     | 28.366.404.107         | 40.796.275.298         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ khác                                   | 02        |     | (10.051.719.068)       | (18.487.100.840)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |     | (15.681.181.041)       | (18.733.585.722)       |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04        |     | (6.328.767)            | (19.619.178)           |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 05        |     | (393.197.344)          | (672.068.321)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |     | 3.212.699.963          | 6.198.193.378          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        |     | (1.424.789.577)        | (2.843.630.126)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |     | <b>4.021.888.273</b>   | <b>6.238.464.489</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |     |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |     | -                      | (678.210.014)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |     | 92.500.000             | -                      |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |     | 60.095.671             | 40.500.051             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |     | <b>152.595.671</b>     | <b>(637.709.963)</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |     |                        |                        |
| 1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |     | (875.966.970)          | (373.530.838)          |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 6.1 | -                      | 1.500.000.000          |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | 6.2 | (1.500.000.000)        | (3.300.000.000)        |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu   | 36        |     | (1.073.300.595)        | (1.443.674.825)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |     | <b>(3.449.267.565)</b> | <b>(3.617.205.663)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>  | <b>50</b> |     | <b>725.216.379</b>     | <b>1.983.548.863</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60        |     | 4.041.622.055          | 2.058.073.192          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |     | -                      | -                      |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>   | <b>70</b> |     | <b>4.766.838.434</b>   | <b>4.041.622.055</b>   |



Phê duyệt

Trần Hoài Thanh  
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Hoài Nhân  
Kế toán Trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 04 năm 2016.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom với mã chứng khoán QCC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán QCC là ngày 06/06/2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 15.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư                        | Quốc gia/<br>Quốc tịch | Tại ngày 31/12/2020   |              | Tại ngày 01/01/2020   |              |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|                                   |                        | Giá trị<br>(VND)      | Tỷ lệ<br>(%) | Giá trị<br>(VND)      | Tỷ lệ<br>(%) |
| Bưu điện Tỉnh<br>Quảng Nam        | Việt Nam               | 180.000.000           | 1,2          | 180.000.000           | 1,2          |
| Công ty CP Tập<br>đoàn QT ABC     | Việt Nam               | 770.000.000           | 5,1          | 770.000.000           | 5,1          |
| Công ty CP Đầu tư<br>TTN Việt Nam | Việt Nam               | 720.000.000           | 4,8          | 720.000.000           | 4,8          |
| Tập đoàn BC-VT<br>Việt Nam        | Việt Nam               | 4.900.000.000         | 32,7         | 4.900.000.000         | 32,7         |
| Cổ phiếu quỹ                      |                        | 1.703.000.000         | 11,4         | 800.000.000           | 5,3          |
| Các cổ đông khác                  | Việt Nam               | 6.727.000.000         | 44,8         | 7.630.000.000         | 50,9         |
| <b>Cộng</b>                       |                        | <b>15.000.000.000</b> | <b>100</b>   | <b>15.000.000.000</b> | <b>100</b>   |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 21 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 21).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây lắp.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình xây lắp bưu chính – viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh, truyền hình;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ gia tăng giá trên mạng internet;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính;
- Bưu chính;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Công thông-tin;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ đo kiểm viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà, đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Sản xuất bê tông, các sản phẩm xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm cột bê tông ly tâm, cầu kiện bê tông;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị cơ, điện, điện lạnh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.3. Đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

***Đối với các khoản đầu tư khác***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hoạch toán trên sổ kế toán.

**3.4. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.5. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                   | <u>Năm 2020</u> |
|-----------------------------------|-----------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc          | 6 – 20 năm      |
| ▪ Máy móc, thiết bị               | 3 – 10 năm      |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 10 năm      |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 năm           |

**3.7. Cho thuê tài sản**

***Cho thuê hoạt động***

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

**3.8. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

***Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

|                          | <u>Năm 2020</u> |
|--------------------------|-----------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 năm           |

**3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**3.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.11. Chi phí đi vay**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.12. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu, doanh thu hoạt động tài chính hoặc ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

**3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.14. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.15 dưới đây.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.15. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**3.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh khoản chi phí phát sinh trong kỳ là chi phí đi vay vốn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí đóng gói, vận chuyển và các chi phí mua ngoài khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.19. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp;
- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.22. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 60.227.834                    | 18.041.780                    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.703.980.463                 | 4.023.580.275                 |
| Các khoản tương đương tiền      | 1.002.630.137                 | -                             |
| <b>Cộng</b>                     | <b>4.766.838.434</b>          | <b>4.041.622.055</b>          |

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                       | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Viễn thông Quảng Ngãi | 6.668.458.759                 | 6.426.545.388                 |
| Viễn thông Quảng Nam  | 3.649.357.843                 | 6.282.447.831                 |
| Các khách hàng khác   | 3.598.430.062                 | 3.628.614.225                 |
| <b>Cộng</b>           | <b>13.916.246.664</b>         | <b>16.337.607.444</b>         |

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Kỳ Hưng   | 45.000.000                    | 45.000.000                    |
| Công ty CP Tư vấn XD Hoàng An               | 18.642.858                    | 18.642.858                    |
| Công ty TNHH Phú Vĩnh                       | -                             | 29.818.108                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn | 17.068.850                    | 17.068.850                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>80.711.708</b>             | <b>110.529.816</b>            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

|                     | Tại ngày 31/12/2020  |          | Tại ngày 01/01/2020  |          |
|---------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                     | VND                  |          | VND                  |          |
|                     | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Tạm ứng             | 707.036.147          | -        | 468.208.776          | -        |
| Phải thu BHYT, BHXH | 20.413.413           | -        | 16.311.810           | -        |
| Các đối tượng khác  | 963.019.809          | -        | 2.349.579.836        | -        |
| <b>Cộng</b>         | <b>1.690.469.369</b> | <b>-</b> | <b>2.834.100.422</b> | <b>-</b> |

**4.5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

|              | Tại ngày 31/12/2020 | Tại ngày 01/01/2020 |
|--------------|---------------------|---------------------|
|              | VND                 | VND                 |
| Hàng tồn kho | 266.735.653         | 266.735.653         |
| <b>Cộng</b>  | <b>266.735.653</b>  | <b>266.735.653</b>  |

**4.6. Hàng tồn kho**

|                        | Tại ngày 31/12/2020  |          | Tại ngày 01/01/2020  |                    |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|--------------------|
|                        | VND                  |          | VND                  |                    |
|                        | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng           |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 544.080.140          | -        | 722.447.186          | 107.649.632        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 1.955.528.771        | -        | 4.372.157.020        | -                  |
| Thành phẩm             | 306.539.618          | -        | 467.918.174          | -                  |
| <b>Cộng</b>            | <b>2.806.148.529</b> | <b>-</b> | <b>5.562.522.380</b> | <b>107.649.632</b> |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.7. Chi phí trả trước**

|                                 | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn:                       |                               |                               |
| Chi phí sửa chữa và bảo hiểm xe | 66.024.874                    | 36.867.338                    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 12.182.575                    | 34.287.121                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>78.207.449</b>             | <b>71.154.459</b>             |
| Dài hạn:                        |                               |                               |
| Chi phí thuê trạm BTS           | 18.000.000                    | 30.000.000                    |
| Chi phí sửa chữa nhà làm việc   | -                             | 12.944.790                    |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 1.263.889                     | -                             |
| <b>Cộng</b>                     | <b>19.263.889</b>             | <b>42.944.790</b>             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND    | P/ tiện vận<br>tài, truyền dẫn<br>VND | T/bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND                     |
|----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Nguyên giá:                |                                  |                                |                                       |                                 |                                 |
| Tại ngày 01/01/2020        | 2.276.654.040                    | 3.683.136.384<br>(253.500.000) | 3.860.547.349                         | 307.024.200                     | 10.127.361.973<br>(253.500.000) |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                                | -                              | -                                     | -                               | -                               |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b> | <b>2.276.654.040</b>             | <b>3.429.636.384</b>           | <b>3.860.547.349</b>                  | <b>307.024.200</b>              | <b>9.873.861.973</b>            |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                                  |                                |                                       |                                 |                                 |
| Tại ngày 01/01/2020        | 1.843.924.822                    | 3.558.303.367                  | 2.278.127.836                         | 307.024.200                     | 7.987.380.225                   |
| Khấu hao trong năm         | 96.490.560                       | 76.363.632<br>(253.500.000)    | 408.810.052                           | -                               | 581.664.244<br>(253.500.000)    |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                                | -                              | -                                     | -                               | -                               |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b> | <b>1.940.415.382</b>             | <b>3.381.166.999</b>           | <b>2.686.937.888</b>                  | <b>307.024.200</b>              | <b>8.315.544.469</b>            |
| Giá trị còn lại:           |                                  |                                |                                       |                                 |                                 |
| Tại ngày 01/01/2020        | 432.729.218                      | 124.833.017                    | 1.582.419.513                         | -                               | 2.139.981.748                   |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b> | <b>336.238.658</b>               | <b>48.469.385</b>              | <b>1.173.609.461</b>                  | <b>-</b>                        | <b>1.558.317.504</b>            |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 4.782.930.214 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 454.011.980 VND.

Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại thời điểm cuối năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục                     | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND | Tăng trong<br>năm<br>VND | Giảm trong<br>năm<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Bất động sản đầu tư cho thuê: |                               |                          |                          |                               |
| Nguyên giá:                   |                               |                          |                          |                               |
| Cơ sở hạ tầng                 | 608.010.949                   | -                        | -                        | 608.010.949                   |
| <b>Cộng</b>                   | <b>608.010.949</b>            | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>608.010.949</b>            |
| Giá trị hao mòn lũy kế:       |                               |                          |                          |                               |
| Cơ sở hạ tầng                 | 185.938.512                   | -                        | 101.335.152              | 287.273.664                   |
| <b>Cộng</b>                   | <b>185.938.512</b>            | <b>-</b>                 | <b>101.335.152</b>       | <b>287.273.664</b>            |
| Giá trị còn lại:              |                               |                          |                          |                               |
| Cơ sở hạ tầng                 | 422.072.437                   |                          |                          | 320.737.285                   |
| <b>Cộng</b>                   | <b>422.072.437</b>            |                          |                          | <b>320.737.285</b>            |

Không có bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm.

Không có bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê.

Bất động sản đầu tư bao gồm hai trạm BTS.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

**4.10. Các khoản đầu tư tài chính**

|   | Tại ngày 31/12/2020<br>VND |                   |          | Tại ngày 01/01/2020<br>VND |                   |                |
|---|----------------------------|-------------------|----------|----------------------------|-------------------|----------------|
|   | Giá gốc                    | Giá trị<br>hợp lý | Dự phòng | Giá gốc                    | Giá trị<br>hợp lý | Dự phòng       |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:             |                            |                   |          |                            |                   |                |
| Công ty CP Đầu tư Cao su<br>Quảng Nam (VHG) | -                          | -                 | -        | 159.000                    | 19.440            | 139.560        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>-</b>                   | <b>-</b>          | <b>-</b> | <b>159.000</b>             | <b>19.440</b>     | <b>139.560</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | Tại ngày 31/12/2020 |                       | Tại ngày 01/01/2020  |                       |
|---|---------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | VND                 |                       | VND                  |                       |
|   | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Phú Vĩnh                                 | 132.446.777         | 132.446.777           | 162.264.885          | 162.264.885           |
| Công ty TNHH Hiệp Tiến                                | -                   | -                     | 441.978.900          | 441.978.900           |
| Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Trường Tín | 198.634.700         | 198.634.700           | 108.867.000          | 108.867.000           |
| Doãn Việt Thái  | -                   | -                     | 215.144.500          | 215.144.500           |
| Các đối tượng khác                                    | 607.515.176         | 607.515.176           | 762.933.085          | 762.933.085           |
| <b>Cộng</b>   | <b>938.596.653</b>  | <b>938.596.653</b>    | <b>1.691.188.370</b> | <b>1.691.188.370</b>  |

**4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | Tại ngày          | Tại ngày           |
|---|-------------------|--------------------|
|   | 31/12/2020        | 01/01/2020         |
|   | VND               | VND                |
| Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 501 Lê Sơn    | 50.000.000        | 50.000.000         |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng QTC | -                 | 200.000.000        |
|   | -                 | 40.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>50.000.000</b> | <b>290.000.000</b> |

**4.13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|   | Tại ngày         | Tại ngày         |
|---|------------------|------------------|
|   | 31/12/2020       | 01/01/2020       |
|   | VND              | VND              |
| Doanh thu nhận trước của hoạt động cho thuê tài sản | 7.885.000        | 8.300.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>7.885.000</b> | <b>8.300.000</b> |

**4.14. Phải trả ngắn hạn khác**

|                            | Tại ngày           | Tại ngày           |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | 31/12/2020         | 01/01/2020         |
|                            | VND                | VND                |
| Kinh phí công đoàn         | 20.940.057         | 10.459.077         |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 167.362.235        | 176.902.830        |
| Phải trả khác              | 45.032.516         | 224.311.593        |
| <b>Cộng</b>                | <b>233.334.808</b> | <b>411.673.500</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|                             | Tại ngày 31/12/2020 |                      | Trong năm            |                      | Tại ngày 01/01/2020 |                      |
|-----------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
|                             | Phải thu            | Phải nộp             | Phải nộp             | Đã nộp/Khấu trừ      | Phải thu            | Phải nộp             |
| Thuế giá trị gia tăng       | -                   | 1.380.612.713        | 2.611.456.033        | 2.858.949.122        | -                   | 1.628.105.802        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -                   | 112.829.414          | 113.829.414          | 393.197.344          | -                   | 392.197.344          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                   | -                    | 45.442.368           | 34.731.103           | 10.711.264          | -                    |
| Thuế khác, phí và lệ phí    | -                   | -                    | 3.000.000            | 3.000.000            | -                   | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>-</b>            | <b>1.493.442.127</b> | <b>2.773.727.815</b> | <b>3.289.877.569</b> | <b>10.711.264</b>   | <b>2.020.303.146</b> |

**4.16. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

|  | Tại ngày 31/12/2020 |                       | Trong năm |                      | Tại ngày 01/01/2020  |                       |
|--|---------------------|-----------------------|-----------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ | Tăng      | Giảm                 | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn:  |                     |                       |           |                      |                      |                       |
| NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam | -                   | -                     | -         | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        | 1.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>            | <b>-</b>              | <b>-</b>  | <b>1.500.000.000</b> | <b>1.500.000.000</b> | <b>1.500.000.000</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIÊN THÔNG**

Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17. Vốn chủ sở hữu**  
**4.17.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

|                                     | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                                |                        |                               | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------|
|                                     | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND   | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND    | LNST chưa<br>phân phối<br>VND |                       |
| Tại ngày 01/01/2019                 | 15.000.000.000                     | 6.673.350.000                  | (356.000.580)          | 1.900.743.219                 | 23.218.092.639        |
| Lãi trong năm trước                 | -                                  | -                              | -                      | 1.206.356.690                 | 1.206.356.690         |
| Mua cổ phiếu quỹ                    | -                                  | (373.530.838)                  | -                      | -                             | (356.000.580)         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -                                  | -                              | -                      | (257.547.762)                 | (257.547.762)         |
| Thù lao HĐQT, BKS                   | -                                  | -                              | -                      | (82.694.807)                  | (82.694.807)          |
| Trả cổ tức                          | -                                  | -                              | -                      | (1.460.400.000)               | (1.460.400.000)       |
| Tại ngày 01/01/2020                 | 15.000.000.000                     | 6.673.350.000                  | (729.531.418)          | 1.306.457.340                 | 22.250.275.922        |
| Lãi trong năm trước                 | -                                  | -                              | -                      | 674.980.048                   | 674.980.048           |
| Mua cổ phiếu quỹ                    | -                                  | -                              | (875.966.970)          | -                             | (875.966.970)         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | -                                  | -                              | -                      | (165.339.505)                 | (165.339.505)         |
| Thù lao HĐQT, BKS                   | -                                  | -                              | -                      | (60.317.835)                  | (60.317.835)          |
| Trả cổ tức (*)                      | -                                  | -                              | -                      | (1.063.760.000)               | (1.063.760.000)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>          | <b>15.000.000.000</b>              | <b>6.673.350.000</b>           | <b>(1.605.498.388)</b> | <b>692.020.048</b>            | <b>20.759.871.660</b> |

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 16/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                | Tại ngày<br>31/12/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Bưu điện Tỉnh Quảng Nam        | 180.000.000                   | 180.000.000                   |
| Công ty CP Tập đoàn QT ABC     | 770.000.000                   | 770.000.000                   |
| Công ty CP Đầu tư TTN Việt Nam | 720.000.000                   | 720.000.000                   |
| Tập đoàn BC - VT Việt Nam      | 4.900.000.000                 | 4.900.000.000                 |
| Cổ phiếu quỹ                   | 1.703.000.000                 | 800.000.000                   |
| Các cổ đông khác               | 6.727.000.000                 | 7.630.000.000                 |
| <b>Cộng</b>                    | <b>15.000.000.000</b>         | <b>15.000.000.000</b>         |

**4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                         | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp đầu năm         | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| Vốn góp tăng trong năm  | -                     | -                     |
| Vốn góp giảm trong năm  | -                     | -                     |
| <b>Vốn góp cuối năm</b> | <b>15.000.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b> |

**4.17.4. Cổ phiếu**

|  | Tại ngày<br>31/12/2020 | Tại ngày<br>01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 1.500.000              | 1.500.000              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:              | 1.500.000              | 1.500.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 1.500.000              | 1.500.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                    | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | 170.300                | 80.000                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 170.300                | 80.000                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:                     | 1.329.700              | 1.420.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 1.329.700              | 1.420.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                    | -                      | -                      |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty          | 674.980.048     | 1.206.356.690   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                | -               | 165.339.505     |
| Thù lao HĐQT, BKS                             | 33.749.002      | 60.317.835      |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 641.231.046     | 980.699.350     |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm       | 1.360.540       | 1.437.378       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>               | <b>471</b>      | <b>682</b>      |

**4.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|  | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty                     | 674.980.048     | 1.206.356.690   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                           | -               | 165.339.505     |
| Thù lao HĐQT, BKS  | 33.749.002      | 60.317.835      |
| Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 641.231.046     | 980.699.350     |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 1.360.540       | 1.437.378       |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm  | -               | -               |
| Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu     | 1.360.540       | 1.437.378       |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                        | <b>471</b>      | <b>682</b>      |

Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được điều chỉnh lại đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2020.

Năm 2020, Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 là toàn bộ lợi nhuận sau thuế trừ thù lao HĐQT, BKS.

**4.17.7. Cổ tức**

Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2020 số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2020 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 8%/Vốn điều lệ (Tương ứng số tiền 1.063.760.000 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                   | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm          | -                     | 4.691.245.581         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 408.637.276           | 331.927.276           |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng       | 23.237.076.713        | 25.915.366.322        |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 2.737.634.863         | 2.371.937.808         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>26.383.348.852</b> | <b>33.310.476.987</b> |

**5.2. Giá vốn hàng bán**

|                                 | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn thành phẩm              | -                     | 4.715.127.864         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ        | 246.098.032           | 142.218.954           |
| Giá vốn hoạt động xây dựng      | 21.259.350.032        | 22.463.388.695        |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 1.642.600.000         | 1.423.162.685         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>23.148.048.064</b> | <b>28.743.898.198</b> |

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | Năm 2020<br>VND   | Năm 2019<br>VND   |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 60.095.671        | 40.500.051        |
| <b>Cộng</b>            | <b>60.095.671</b> | <b>40.500.051</b> |

**5.4. Chi phí tài chính**

|                 | Năm 2020<br>VND  | Năm 2019<br>VND   |
|-----------------|------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay | 6.328.767        | 19.619.178        |
| <b>Cộng</b>     | <b>6.328.767</b> | <b>19.619.178</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 1.679.240.344        | 1.452.516.372        |
| Chi phí vật liệu, công cụ        | 135.560.751          | 282.409.100          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 225.249.648          | 225.249.648          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 290.143.407          | 281.442.830          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 247.571.044          | 431.487.364          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.577.765.194</b> | <b>2.673.105.314</b> |

**5.6. Thu nhập khác**

|  | Năm 2020<br>VND   | Năm 2019<br>VND   |
|--|-------------------|-------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 92.500.000        | -                 |
| Xử lý công nợ                            | 663.578           | 27.740.540        |
| Thu nhập khác                            | -                 | 23.891.830        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>93.163.578</b> | <b>51.632.370</b> |

**5.7. Chi phí khác**

|                                  | Năm 2020<br>VND   | Năm 2019<br>VND    |
|----------------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí quản lý Công ty niêm yết | 7.000.000         | 5.000.000          |
| Các khoản bị phạt, chậm nộp      | -                 | 106.894.647        |
| Truy thu thuế GTGT               | -                 | 18.941.091         |
| Chi phí khác                     | 8.656.614         | 6.956.018          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>15.656.614</b> | <b>137.791.756</b> |

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2020<br>VND       | Năm 2019<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công                | 17.500.555.188        | 18.631.166.612        |
| Chi phí vật liệu, công cụ        | 3.576.454.199         | 7.150.378.735         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 682.999.396           | 597.489.894           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 838.136.531           | 4.142.703.428         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 549.661.139           | 885.363.641           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>23.147.806.453</b> | <b>31.407.102.310</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Năm 2020<br>VND    | Năm 2019<br>VND    |
|--|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 788.809.462        | 1.828.194.962      |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng  | 24.257.778         | 137.791.756        |
| - Chi phí không hợp lệ   | 15.656.614         | 137.791.756        |
| - Giảm trừ doanh thu quyết toán công trình   | 8.601.164          | -                  |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm   | -                  | -                  |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh   | 813.067.240        | 1.965.986.718      |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành  | 20%                | 20%                |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh  | 162.613.448        | 393.197.344        |
| Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP                              | 48.784.034         | -                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>                      | <b>113.829.414</b> | <b>621.838.272</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                    |                    |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm                                     | 113.829.414        | 393.197.344        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                  | 228.640.928        |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|   | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND      |
|---|-----------------|----------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | -               | 1.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>-</b>        | <b>1.500.000.000</b> |

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|  | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1.500.000.000        | 3.300.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.500.000.000</b> | <b>3.300.000.000</b> |

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Xây dựng;
- Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Bán thành phẩm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|                                | Xây dựng             |                      | Bắt đầu sản          |                    | Dịch vụ            |                    | Bán thành phẩm  |                     | Tổng cộng          |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------|---------------------|--------------------|----------------------|
|                                | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND    | Năm 2020<br>VND    | Năm 2019<br>VND    | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND     | Năm 2020<br>VND    | Năm 2019<br>VND      |
| Doanh thu                      | 23.237.076.713       | 25.915.366.322       | 2.737.634.863        | 2.371.937.808      | 408.637.276        | 331.927.276        | -               | 4.691.245.581       | 26.383.348.852     | 33.310.476.987       |
| Chi phí bộ phận                | 21.259.350.032       | 22.463.388.695       | 1.642.600.000        | 1.423.162.665      | 246.098.032        | 142.218.954        | -               | 4.715.127.864       | 23.148.048.064     | 28.743.898.198       |
| Chi phí không phân bổ          | -                    | -                    | -                    | -                  | -                  | -                  | -               | -                   | 2.577.765.194      | 2.673.105.314        |
| <b>Lãi (lỗ) hoạt động KD</b>   | <b>1.977.726.681</b> | <b>3.451.977.627</b> | <b>1.095.034.863</b> | <b>948.775.123</b> | <b>162.539.244</b> | <b>189.708.322</b> | <b>-</b>        | <b>(23.882.283)</b> | <b>657.535.594</b> | <b>1.893.473.475</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | -                    | -                    | -                    | -                  | -                  | -                  | -               | -                   | 60.095.671         | 40.500.051           |
| Chi phí tài chính              | -                    | -                    | -                    | -                  | -                  | -                  | -               | -                   | 6.328.767          | 19.619.178           |
| <b>Lãi (lỗ) hoạt động TC</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>           | <b>-</b>           | <b>-</b>           | <b>-</b>        | <b>-</b>            | <b>53.766.904</b>  | <b>20.880.873</b>    |
| Thu nhập khác                  | -                    | -                    | -                    | -                  | -                  | -                  | -               | -                   | 93.163.578         | 51.632.370           |
| Chi phí khác                   | -                    | -                    | -                    | -                  | -                  | -                  | -               | -                   | 15.656.614         | 137.791.756          |
| <b>Lãi (lỗ) hoạt động khác</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>           | <b>-</b>           | <b>-</b>           | <b>-</b>        | <b>-</b>            | <b>77.506.964</b>  | <b>(86.159.386)</b>  |
| Lợi nhuận trước thuế           | 1.977.726.681        | 3.451.977.627        | 1.095.034.863        | 948.775.123        | 162.539.244        | 189.708.322        | -               | (23.882.283)        | 788.809.462        | 1.828.194.962        |
| Thuế TNDN                      | -                    | -                    | -                    | -                  | -                  | -                  | -               | -                   | 113.829.414        | 621.838.272          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> | <b>1.977.726.681</b> | <b>3.451.977.627</b> | <b>1.095.034.863</b> | <b>948.775.123</b> | <b>162.539.244</b> | <b>189.708.322</b> | <b>-</b>        | <b>(23.882.283)</b> | <b>674.980.048</b> | <b>1.206.356.690</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIỄN THÔNG**

Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Phường Tân Thạnh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

| Các thông tin khác      | Xây dựng               |                        | Bất động sản           |                        | Dịch vụ                |                        | Bán thành phẩm         |                        | Tổng cộng              |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | lại ngày<br>31/12/2020 | lại ngày<br>01/01/2020 | lại ngày<br>31/12/2020 | lại ngày<br>01/01/2020 | lại ngày<br>31/12/2020 | lại ngày<br>01/01/2020 | lại ngày<br>31/12/2020 | lại ngày<br>01/01/2020 | lại ngày<br>31/12/2020 | lại ngày<br>01/01/2020 |
|                         | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Phải thu khách hàng     | 12.577.214.864         | 16.303.575.644         | 1.305.000.000          | -                      | -                      | -                      | 34.031.800             | 34.031.800             | 13.916.246.664         | 16.337.607.444         |
| Tài sản cố định         | 8.447.075.708          | 8.447.075.708          | -                      | -                      | -                      | -                      | 1.426.786.265          | 1.680.286.265          | 9.873.861.973          | 10.127.361.973         |
| Bất động sản đầu tư     | -                      | -                      | 608.010.949            | 608.010.949            | -                      | -                      | -                      | -                      | 608.010.949            | 608.010.949            |
| Tài sản không phân bổ   | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | 1.105.556.898          | 4.659.371.910          |
| <b>Tổng tài sản</b>     | <b>21.024.290.572</b>  | <b>24.750.651.352</b>  | <b>1.913.010.949</b>   | <b>608.010.949</b>     | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>1.460.818.065</b>   | <b>1.714.318.065</b>   | <b>25.503.676.484</b>  | <b>31.732.352.276</b>  |
| Nợ phải trả             | 4.643.804.824          | 9.382.076.354          | 100.000.000            | 100.000.000            | -                      | -                      | -                      | -                      | 4.743.804.824          | 9.482.076.354          |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b> | <b>4.643.804.824</b>   | <b>9.382.076.354</b>   | <b>100.000.000</b>     | <b>100.000.000</b>     | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>4.743.804.824</b>   | <b>9.482.076.354</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**  
1. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**  
Nhân sự quản lý chủ chốt

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

|                     | Năm 2020<br>VND    | Năm 2019<br>VND    |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Thù lao và thù nhập | 388.083.740        | 356.608.130        |
| <b>Cộng</b>         | <b>388.083.740</b> | <b>356.608.130</b> |

**9. THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT**

|                       | Năm 2020<br>VND   | Năm 2019<br>VND   |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Thù lao Ban Kiểm soát | 10.709.625        | 25.754.776        |
| <b>Cộng</b>           | <b>10.709.625</b> | <b>25.754.776</b> |

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt  


**Trần Hoài Thanh**  
Tổng Giám đốc  
Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập



**Nguyễn Thị Hoài Nhân**  
Kế toán Trưởng